

## **Công ty Cổ phần Vicostone**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Vicostone

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

11/13

# Công ty Cổ phần Vicostone

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ (\*)

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 5 năm 2021 như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Toán	Thành Viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

### ỦY BAN KIỂM TOÁN (\*)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán từ ngày 7 tháng 5 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(\*) Theo Nghị quyết số 10/2021/NQ/VCS-HDQT ngày 7 tháng 5 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc giải thể Ban Kiểm toán nội bộ, thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đông Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vicostone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 13 tháng 8 năm 2021.

# Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

11-11-2021

Số tham chiếu: 60999244/22576198/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 6037-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.352.805.079.649</b>	<b>4.825.104.345.879</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>849.339.590.487</b>	<b>772.753.042.236</b>
111	1. Tiền		358.839.590.487	227.753.042.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		490.500.000.000	545.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.181.481.143.735</b>	<b>1.911.454.494.871</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.138.427.892.797	1.882.442.945.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.965.320.759	27.037.392.524
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.050.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.943.109.622	2.829.336.231
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(905.308.772)	(905.308.772)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>2.075.531.617.269</b>	<b>2.025.359.585.036</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.080.313.695.647	2.030.141.663.414
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>246.452.728.158</b>	<b>115.537.223.736</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.390.311.313	2.834.145.340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	244.062.416.845	112.703.078.396
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>778.468.101.667</b>	<b>831.971.159.190</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>133.841.371.497</b>	<b>163.841.371.497</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	133.811.371.497	163.811.371.497
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>569.124.331.175</b>	<b>486.035.315.963</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	563.130.508.914	478.877.775.071
222	Nguyên giá		1.491.390.394.086	1.364.232.078.712
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(928.259.885.172)	(885.354.303.641)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.993.822.261	7.157.540.892
228	Nguyên giá		27.590.423.497	27.590.423.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.596.601.236)	(20.432.882.605)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.371.901.091</b>	<b>117.950.924.231</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.371.901.091	117.950.924.231
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.130.497.904</b>	<b>14.143.547.499</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.130.497.904	14.143.547.499
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.131.273.181.316</b>	<b>5.657.075.505.069</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.024.526.740.473</b>	<b>1.903.798.535.254</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.024.489.006.221</b>	<b>1.903.702.199.602</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	281.361.047.623	281.434.311.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.719.806.660	18.368.908.078
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	141.488.415.305	75.355.904.643
314	4. Phải trả người lao động		6.680.978.147	6.756.808.856
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.124.564.608	6.671.654.464
320	6. Vay ngắn hạn	17	1.467.460.789.426	1.470.194.288.444
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	107.653.404.452	44.920.323.644
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.734.252</b>	<b>96.335.652</b>
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		37.734.252	96.335.652
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.106.746.440.843</b>	<b>3.753.276.969.815</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>4.106.746.440.843</b>	<b>3.753.276.969.815</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	129.549.102
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(293.331.372.873)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.417.497.718.835	2.357.520.656.464
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.956.288.824.222	1.314.581.611.640
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		461.208.894.613	1.042.939.044.824
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.731.273.181.316</b>	<b>5.657.075.505.069</b>

Doãn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	3.279.715.491.197	2.462.221.109.185
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	25.552.929.674	10.615.132.694
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	20.1	3.254.162.561.523	2.451.605.976.491
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.213.301.928.825	1.700.464.870.322
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.040.860.632.698	751.141.106.169
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	29.044.464.884	21.618.528.657
22	7. Chi phí tài chính	22	28.043.532.970	41.609.234.631
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.204.876.855	25.344.332.526
25	8. Chi phí bán hàng	23	90.967.419.840	51.778.116.928
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.688.294.545	31.157.742.188
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		934.205.850.227	648.214.541.079
31	11. Thu nhập khác		669.755.095	725.232.519
32	12. Chi phí khác		11.358.334.886	5.243.543.998
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(10.688.579.791)	(4.518.311.479)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		923.517.270.436	643.696.229.600
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	142.308.375.823	100.252.567.112
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		781.208.894.613	543.443.662.488

Doãn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kê toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>923.517.270.436</b>	<b>643.696.229.600</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		44.010.698.762	42.225.184.843
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.483.263.305	7.318.424.786
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.162.081.248)	(8.128.969.565)
06	Chi phí lãi vay	22	19.204.876.855	25.344.332.526
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>984.054.028.110</b>	<b>710.455.202.190</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(373.515.785.957)	27.961.290.370
10	Tăng hàng tồn kho		(50.172.032.233)	(206.618.084.194)
11	Giảm các khoản phải trả		(7.393.589.341)	(63.506.373.251)
12	Giảm chi phí trả trước		2.456.883.622	4.124.440.779
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.204.876.855)	(28.217.016.161)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(75.014.057.886)	(29.786.456.457)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.534.042.777)	(25.306.039.895)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>415.676.526.683</b>	<b>389.106.963.381</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.409.967.338)	(58.893.703.259)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	63.556.033.563
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.162.081.248	5.681.738.685
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.247.886.090)</b>	<b>10.344.068.989</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		527.700.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(293.331.372.873)
33	Tiền thu từ đi vay		1.482.588.619.006	1.311.096.820.479
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.486.691.530.796)	(1.167.652.497.507)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(322.774.696.000)	(319.391.236.875)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(326.349.907.790)</b>	<b>(469.278.286.776)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>79.078.732.803</b>	<b>(69.827.254.406)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>772.753.042.236</b>	<b>467.728.162.773</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.492.184.552)	95.248.896
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>849.339.590.487</b>	<b>397.996.157.263</b>

Doãn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 762 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 724 nhân viên).

### **Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế")

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	6.479.711.357	2.329.977.131
Tiền gửi ngân hàng	352.359.879.130	225.423.065.105
Các khoản tương đương tiền (*)	490.500.000.000	545.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>849.339.590.487</b>	<b>772.753.042.236</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân các hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8% đến 3,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,5% – 3,9%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	704.495.411.493	577.000.127.556
- Công ty Pental Granite & Marble	249.886.669.470	198.346.616.481
- Công ty Vicostone Canada Inc.	292.727.398.562	172.966.803.235
- Các khoản phải thu khách hàng khác	161.881.343.461	205.686.707.840
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.433.932.481.304	1.305.442.818.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.138.427.892.797</b>	<b>1.882.442.945.559</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.228.853.094.075	-	1.343.664.212.823	-
Thành phẩm	445.613.963.021	(4.782.078.378)	377.510.368.785	(4.782.078.378)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	238.414.101.576	-	157.454.080.135	-
Công cụ, dụng cụ	96.231.664.144	-	87.164.481.238	-
Hàng đang đi đường	50.238.472.787	-	49.053.962.104	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.962.400.044	-	15.294.558.329	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.080.313.695.647</b>	<b>(4.782.078.378)</b>	<b>2.030.141.663.414</b>	<b>(4.782.078.378)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (*)	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)

(\*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm cốt liệu thạch anh và đá Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Khác	50.129.329	50.129.329
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.050.129.329</b>	<b>50.129.329</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	133.811.371.497	163.811.371.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.811.371.497</b>	<b>163.811.371.497</b>

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					<b>Tổng cộng</b>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	162.912.208.952	1.154.393.630.849	28.842.851.889	18.083.387.022	1.364.232.078.712
- Mua trong kỳ	-	1.374.699.881	-	-	1.374.699.881
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.953.965.294	120.829.650.199	-	-	125.783.615.493
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	167.866.174.246	1.276.597.980.929	28.842.851.889	18.083.387.022	1.491.390.394.086
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	59.865.802.928	261.365.696.227	19.756.408.339	13.211.830.186	354.199.737.680
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	121.442.755.395	722.382.202.266	26.123.987.727	15.405.358.253	885.354.303.641
- Khấu hao trong kỳ	4.253.006.297	37.511.615.179	677.605.879	463.354.176	42.905.581.531
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	125.695.761.692	759.893.817.445	26.801.593.606	15.868.712.429	928.259.885.172
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	41.469.453.557	432.011.428.583	2.718.864.162	2.678.028.769	478.877.775.071
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	42.170.412.554	516.704.163.484	2.041.258.283	2.214.674.593	563.130.508.914



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.552.423.497	38.000.000	27.590.423.497
- Mua trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>27.552.423.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>27.590.423.497</u>
<b>Trong đó:</b>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.863.350.635	38.000.000	1.901.350.635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.394.882.605	38.000.000	20.432.882.605
- Hao mòn trong kỳ	1.163.718.631	-	1.163.718.631
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>21.558.601.236</u>	<u>38.000.000</u>	<u>21.596.601.236</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.157.540.892	-	7.157.540.892
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.993.822.261</u>	<u>-</u>	<u>5.993.822.261</u>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Mua sắm	6.438.043.806	107.149.968.559
Xây dựng cơ bản dở dang	6.933.857.285	10.800.955.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>13.371.901.091</b></u>	<u><b>117.950.924.231</b></u>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>50.000.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>50.000.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.197.584.885	1.465.715.197
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.192.726.428	1.368.430.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.390.311.313</b>	<b>2.834.145.340</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	5.975.429.723	6.112.795.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.125.294.765	5.440.907.165
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	356.585.252	533.234.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	673.188.164	2.056.610.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.130.497.904</b>	<b>14.143.547.499</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
SHCP Pte, Ltd.	38.286.720.000	38.286.720.000	90.559.269.000	90.559.269.000
Eternal Materials Co., Ltd.	37.435.904.000	37.435.904.000	27.753.792.000	27.753.792.000
Phải trả cho các đối tượng khác	153.119.509.578	153.119.509.578	126.578.466.494	126.578.466.494
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	52.518.914.045	52.518.914.045	36.542.783.979	36.542.783.979
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>281.361.047.623</b>	<b>281.361.047.623</b>	<b>281.434.311.473</b>	<b>281.434.311.473</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.747.951.395	142.308.375.823	(75.014.057.886)	141.042.269.332
Thuế nhập khẩu	543.039.743	2.632.325.430	(2.838.420.109)	336.945.064
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.913.505	5.437.611.533	(6.393.324.129)	109.200.909
Thuế giá trị gia tăng	-	43.195.147.384	(43.195.147.384)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	386.105.052	(386.105.052)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.355.904.643</b>	<b>193.959.565.222</b>	<b>(127.827.054.560)</b>	<b>141.488.415.305</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Số phát sinh giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	112.703.078.396	211.997.956.222	(80.638.617.773)	244.062.416.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112.703.078.396</b>	<b>211.997.956.222</b>	<b>(80.638.617.773)</b>	<b>244.062.416.845</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ tức phải trả	3.248.174.750	6.022.870.750
Các khoản phải trả khác	876.389.858	648.783.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.124.564.608</b>	<b>6.671.654.464</b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	44.920.323.644	43.804.108.581
Trích quỹ trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 18.1</i> )	108.267.123.585	95.553.314.562
Sử dụng quỹ trong kỳ	(45.534.042.777)	(25.306.039.895)
Số cuối kỳ	107.653.404.452	114.051.383.248

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.470.194.288.444	1.470.194.288.444	1.483.958.031.778	1.486.691.530.796	1.467.460.789.426	1.467.460.789.426	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:							
<i>Ngân hàng</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)</i>		<i>Nguyên tệ (USD)</i>			<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long		284.346.180.213		12.304.032,03			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		219.222.448.407		9.481.939,81			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành		190.055.342.400		8.227.504,00			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội		173.028.475.389		7.490.410,19			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 1 năm 2022
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội		145.390.356.224		6.280.360,96			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		113.428.269.040		4.906.067,00			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội		81.768.573.295		-			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 9 năm 2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công		74.711.874.475		3.231.482,46			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 9 năm 2021 đến tháng 1 năm 2022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội		73.682.137.216		-			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 9 năm 2021
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội		71.307.529.194		3.083.568,83			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 9 năm 2021
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội		32.919.659.573		1.424.600,12			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 11 năm 2021
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội		7.599.944.000		-			Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay trả vào ngày 08 tháng 11 năm 2021
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.467.460.789.426</b>		<b>56.429.965,40</b>			

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 1,7% đến 2,6%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 2,5% đến 3%/năm cho khoản vay VND.

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tinh hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	1.730.134.926.202	3.419.222.612.426
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	-	-	(293.331.372.873)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(95.553.314.562)	(95.553.314.562)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	543.443.662.488	543.443.662.488
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	1.858.025.274.128	3.253.781.587.479
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	2.357.520.656.464	3.753.276.969.815
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (*)	-	161.035.784	293.331.372.873	-	(292.964.708.657)	527.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	-	(108.267.123.585)	(108.267.123.585)
- Tạm ứng cổ tức (***)	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	781.208.894.613	781.208.894.613
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.417.497.718.835	4.106.746.440.843

(\*) Theo Nghị quyết số 02/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ. Cũng theo Nghị quyết số 04/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc bán cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết từ đợt chia cổ phiếu thưởng này cho Công đoàn Công ty.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(\*\*\*) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2021 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 11/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Phuong Hoàng Xanh A&A	1.346.470.820.000	134.647.082	1.306.111.980.000	130.611.198
- Các đối tượng khác	253.529.180.000	25.352.918	293.888.020.000	29.388.802
Thặng dư vốn cổ phần	290.584.886	-	129.549.102	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	(4.800.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.600.290.584.886</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.306.798.176.229</b>	<b>155.200.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>

**18.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	<b>613.331.372.873</b>	<b>320.000.000.000</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	613.331.372.873	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 3 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	293.331.372.873	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.5 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng	Số lượng
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>(4.800.000)</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	(4.800.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>155.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	155.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.030.389	6.538.266
- Euro (EUR)	832.964	590.048
- Đô la Canada (CAD)	4.133.106	1.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.279.715.491.197</b>	<b>2.462.221.109.185</b>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>3.279.715.491.197</i>	<i>2.462.221.109.185</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>25.552.929.674</b>	<b>10.615.132.694</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>25.254.489.854</i>	<i>8.603.562.075</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>298.439.820</i>	<i>1.958.557.990</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>53.012.629</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.254.162.561.523</u></b>	<b><u>2.451.605.976.491</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>1.458.186.837.235</i>	<i>1.363.436.652.126</i>

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.882.383.636	12.812.863.045
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.162.081.248	8.128.969.565
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	676.696.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.044.464.884</u></b>	<b><u>21.618.528.657</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.213.301.928.825	1.700.464.870.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.213.301.928.825</u></b>	<b><u>1.700.464.870.322</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	19.204.876.855	25.344.332.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.838.656.115	16.264.902.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.043.532.970</b>	<b>41.609.234.631</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ, chuyển phát nhanh	53.408.698.533	21.792.496.039
- Chi phí đóng hàng	9.192.076.612	4.802.448.817
- Chi phí lương nhân viên	2.719.326.729	6.380.981.324
- Chi phí bán hàng khác	25.647.317.966	18.802.190.748
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.967.419.840</b>	<b>51.778.116.928</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	3.973.362.721	12.785.542.370
- Chi phí khấu hao	2.755.511.724	3.884.269.831
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.959.420.100	14.487.929.987
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.688.294.545</b>	<b>31.157.742.188</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.168.819.117.912	1.582.317.721.005
Chi phí nhân công	54.841.283.682	55.599.111.989
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	44.010.698.762	42.225.184.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.411.552.553	101.703.932.304
Chi phí khác	12.646.426.252	11.307.850.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.394.729.079.161</b>	<b>1.793.153.800.822</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, trừ hoạt động có ưu đãi thuế sau:

*Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:*

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	141.042.269.332	100.252.567.112
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.266.106.491	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.308.375.823</b>	<b>100.252.567.112</b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>923.517.270.436</b>	<b>643.696.229.600</b>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	184.703.454.087	128.739.245.920
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	457.782.923	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.266.106.491	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	924.396.639	1.244.326.702
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.188.023.764	55.432.162
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	606.984.251	(57.573.359)
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	<u>(46.838.372.332)</u>	<u>(29.728.864.313)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>142.308.375.823</u></b>	<b><u>100.252.567.112</u></b>

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>			
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	756.575.713.706	2.497.586.847.817	3.254.162.561.523
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>756.575.713.706</b>	<b>2.497.586.847.817</b>	<b>3.254.162.561.523</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	101.054.242.775	940.917.308.383	1.041.971.551.158
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(1.110.918.460)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.040.860.632.698
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(117.343.362.262)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	923.517.270.436
Chi phí thuế TNDN	-	-	(142.308.375.823)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	781.208.894.613
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	1.088.687.862.465	1.048.834.721.560	2.137.522.584.025
Tài sản không phân bổ	-	-	3.993.750.597.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.131.273.181.316</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.024.526.740.473
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.024.526.740.473</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	127.158.315.374
Khấu hao	-	-	44.069.300.162
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>			
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	931.729.707.911	1.519.876.268.580	2.451.605.976.491
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>931.729.707.911</b>	<b>1.519.876.268.580</b>	<b>2.451.605.976.491</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	213.011.872.131	539.243.765.497	752.255.637.628
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(1.114.531.459)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	751.141.106.169
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(107.444.876.569)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	643.696.229.600
Chi phí thuế TNDN	-	-	(100.252.567.112)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	543.443.662.488
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	808.503.116.996	977.595.236.442	1.786.098.353.438
Tài sản không phân bổ	-	-	3.466.310.990.273
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.252.409.343.711</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.998.627.756.232
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.998.627.756.232</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	52.496.670.085
Khấu hao	-	-	42.283.786.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**Bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	636.765.167.052	346.976.826.356
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa, thành phẩm	435.282.282.520	161.124.609.207
		Cổ tức phải trả	269.294.164.000	261.222.396.000
		Cổ tức đã thanh toán	269.294.164.000	261.222.396.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thuê gia công, mua hàng hóa	365.440.785.456	320.906.199.653
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	63.586.130.248	112.602.989.682
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	777.251.006.443	478.955.594.145
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	144.918.131.150	289.626.121.151
		Mua hàng hóa, dịch vụ	187.788.661.894	456.033.777.979
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	36.811.664.175	95.582.981.122
		Mua hàng hóa	53.246.461.094	61.701.072.457
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	120.531.844.500	87.220.632.480
		Doanh thu vật tư	-	3.326.313.736
		Thu hồi cho vay dài hạn	-	63.556.033.563
		Lãi cho vay đã thu được	5.767.506.671	3.493.673.437
Phải thu tiền lãi cho vay	Công ty con	Phải thu tiền lãi cho vay	5.767.506.671	5.940.904.317
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	337.622.699	140.851.703.903
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	-	81.366.339.180
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.431.747.620	5.872.664.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không).

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	427.363.444.368	405.968.286.627
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	417.416.396.407	308.214.999.183
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán, thành phẩm, hàng hóa	252.212.553.338	251.841.168.369
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	213.017.743.939	215.496.020.572
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	123.922.343.252	123.922.343.252
			<b>1.433.932.481.304</b>	<b>1.305.442.818.003</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Phenikaa Huế (*)	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
			<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Phenikaa Huế (**)	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	133.811.371.497	163.811.371.497
			<b>133.811.371.497</b>	<b>163.811.371.497</b>

(\*) Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có thời hạn 18 tháng và đáo hạn vào ngày 17 tháng 3 năm 2022 với lãi suất 7,1%/năm.

(\*\*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có thời hạn từ 32 đến 80 tháng và đáo hạn từ ngày 18 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</b>				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua nguyên vật liệu	36.579.013.246	3.790.540.351
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	11.335.914.423	24.935.727.524
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền văn phòng phẩm, vật tư	2.935.219.976	1.146.996.768
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	1.668.766.400	6.669.519.336
			<b>52.518.914.045</b>	<b>36.542.783.979</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch		2.364.526.867	1.965.700.069
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên, Tổng Giám đốc		1.674.414.348	1.651.268.608
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020	-	25.000.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020	30.000.000	5.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc		1.686.022.600	1.522.062.608
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc		1.709.512.600	1.522.062.608
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc		1.482.457.582	1.389.154.536
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021	167.380.576	-
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc		47.043.828	-
			<b>9.221.358.401</b>	<b>8.140.248.429</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.244.160.225	1.357.265.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.375.214.975</b>	<b>2.488.320.450</b>




Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m<sup>2</sup>/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m<sup>2</sup>/năm. Giá thuê đất cho thời gian từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

**Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

		
Doãn Thị Ngọc Người lập biểu	Nguyễn Thị Nga Kế toán trưởng	Phạm Anh Tuấn Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021